

QUYẾT ĐỊNH

Về việc chấp thuận điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất và cập nhật kế hoạch sử dụng đất năm 2024, huyện Triệu Sơn

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013; Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 về việc hướng dẫn thi hành Luật Đất đai; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 về việc sửa đổi bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai; số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 về việc sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: Số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 về việc phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025; số 153/QĐ-TTg ngày 27/02/2023 về việc phê duyệt quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4 /2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 515/NQ-HĐND ngày 14/3/2024 của HĐND tỉnh về việc chấp thuận danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa đợt 2, năm 2024;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh: Số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 về việc phê duyệt phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất trong phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện trong quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045 và điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 cấp huyện; số 2598/QĐ-UBND ngày 20/7/2023 và số 214/QĐ-UBND ngày 12/01/2024 về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất của các loại đất đã được phân bổ tại Quyết định số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 của UBND tỉnh; số 2277/QĐ-UBND ngày 28/6/2023 về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử

dụng đất thời kỳ 2021- 2030; số 923/QĐ-UBND ngày 06/3/2024 về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024, huyện Triệu Sơn.

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 628/TTr-STNMT ngày 12/4/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chấp thuận điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất và cập nhật kế hoạch sử dụng đất năm 2024, huyện Triệu Sơn với các nội dung chính sau:

1. Điều chỉnh, bổ sung danh mục các công trình, dự án và chỉ tiêu sử dụng đất các loại đất vào Phụ biểu số V ban hành kèm theo Quyết định số 923/QĐ-UBND ngày 06/3/2024 của UBND tỉnh: *Chi tiết theo Phụ biểu số I kèm theo.*

2. Điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất của các loại đất tại khoản 1 Điều 1 và Phụ biểu số I.1, Phụ biểu số I.2, Phụ biểu số I.3 ban hành kèm theo Quyết định số 923/QĐ-UBND ngày 06/3/2024 của UBND tỉnh, cụ thể:

a) Điều chỉnh tăng chỉ tiêu các loại đất:

- Đất cụm công nghiệp (SKN) với diện tích 69,9125 ha, tại xã Vân Sơn với diện tích 0,4721 ha và xã Hợp Thắng với diện tích 69,4404 ha.

- Đất ở tại đô thị (ONT) với diện tích 3,0285 ha, tại xã Thọ Sơn với diện tích 2,1982 ha; xã Khuyến Nông với diện tích 0,7365 ha và xã Thọ Vực với diện tích 0,0938 ha.

b) Điều chỉnh giảm chỉ tiêu các loại đất:

- Đất chuyên trồng lúa nước (LUC) với diện tích 65,1372 ha, tại xã Hợp Thắng với diện tích 62,8842 ha; xã Vân Sơn với diện tích 0,3853 ha; xã Thọ Sơn với diện tích 1,3166 ha; xã Khuyến Nông với diện tích 0,4780 ha và xã Thọ Vực với diện tích 0,0731 ha.

- Đất bằng trồng cây hàng năm khác (BHK) với diện tích 0,6680 ha tại xã Thọ Sơn.

- Đất nuôi trồng thủy sản (NTS) với diện tích 0,1559 ha tại xã Khuyến Nông.

- Đất giao thông (DGT) với diện tích 4,5861 ha tại xã Hợp Thắng 4,4554 ha; xã Vân Sơn 0,0438 ha; xã Thọ Sơn 0,0666 ha; xã Khuyến Nông 0,0103 ha và xã Thọ Vực 0,0100 ha.

- Đất thủy lợi (DTL) với diện tích 2,0170 ha tại xã Hợp Thắng với diện tích 1,8825 ha; xã Vân Sơn với diện tích 0,0084 ha; xã Thọ Sơn với diện tích 0,1154 ha và xã Thọ Vực với diện tích 0,0107 ha.

- Đất có mặt nước chuyên dùng (MNC) với diện tích 0,3348 ha tại xã Hợp Thắng với diện tích 0,2108 ha; xã Thọ Sơn với diện tích 0,0316 ha và xã Khuyến Nông với diện tích 0,0924 ha.

- Đất chưa sử dụng (CSD) với diện tích 0,0420 ha, tại xã Hợp Thắng với diện tích 0,0075 ha và xã Vân Sơn với diện tích 0,0345 ha.

(Chi tiết theo Phụ biểu số II.1 và Phụ biểu số II.2 kèm theo)

3. Điều chỉnh tăng chỉ tiêu thu hồi đất tại khoản 2 Điều 1 và Phụ biểu số II.1, Phụ biểu số II.2, Phụ biểu số II.3 ban hành kèm theo Quyết định số 923/QĐ-UBND ngày 06/3/2024 của UBND tỉnh, cụ thể:

- Đất chuyên trồng lúa nước (LUC) với diện tích 65,1372 ha tại xã Hợp Thắng với diện tích 62,8842 ha; xã Vân Sơn với diện tích 0,3853 ha; xã Thọ Sơn với diện tích 1,3166 ha; xã Khuyến Nông với diện tích 0,4780 ha và xã Thọ Vực với diện tích 0,0731 ha.

- Đất bằng trồng cây hàng năm khác (BHK) với diện tích 0,6680 ha tại xã Thọ Sơn.

- Đất nuôi trồng thủy sản (NTS) với diện tích 0,1559 ha tại xã Khuyến Nông.

- Đất giao thông (DGT) với diện tích 4,5861 ha, tại xã Hợp Thắng với diện tích 4,4554 ha; xã Vân Sơn với diện tích 0,0438 ha; xã Thọ Sơn với diện tích 0,0666 ha; xã Khuyến Nông với diện tích 0,0103 ha và xã Thọ Vực với diện tích 0,0100 ha.

- Đất thủy lợi (DTL) với diện tích 2,4559 ha, tại xã Hợp Thắng với diện tích 2,3214 ha; xã Vân Sơn với diện tích 0,0084 ha; xã Thọ Sơn với diện tích 0,1154 ha và xã Thọ Vực với diện tích 0,0107ha.

- Đất có mặt nước chuyên dùng (MNC) với diện tích 0,3348 ha, tại xã Hợp Thắng với diện tích 0,2108 ha; xã Thọ Sơn với diện tích 0,0316 ha và xã Khuyến Nông với diện tích 0,0924 ha.

(Chi tiết theo Phụ biểu số III.1 và Phụ biểu số III.2 kèm theo)

4. Điều chỉnh tăng chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất tại khoản 3 Điều 1 và Phụ biểu số III.1, Phụ biểu số III.2, Phụ biểu số III.3 ban hành kèm theo Quyết định số 923/QĐ-UBND ngày 06/3/2024 của UBND tỉnh, cụ thể:

- Đất chuyên trồng lúa nước (LUC) với diện tích 65,1372 ha, tại xã Hợp Thắng với diện tích 62,8842 ha; xã Vân Sơn với diện tích 0,3853 ha; xã Khuyến Nông với diện tích 0,4780 ha; xã Thọ Vực với diện tích 0,0731 ha và xã Thọ Sơn với diện tích 1,3166 ha.

- Đất trồng cây hàng năm khác (HNK) với diện tích 0,6680 ha tại xã Thọ Sơn.

- Đất nuôi trồng thủy sản (NTS) với diện tích 0,1559 ha tại xã Khuyến Nông.

- Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở với diện tích 0,3370 ha, tại xã Thọ Sơn với diện tích 0,2136 ha; xã Khuyến Nông với diện tích 0,1027 ha và xã Thọ Vực với diện tích 0,0207 ha.

(Chi tiết theo Phụ biểu số IV kèm theo)

5. Điều chỉnh tăng chỉ tiêu đất chưa sử dụng đưa vào khai thác sử dụng tại khoản 4 Điều 1 và Phụ biểu số IV.1, Phụ biểu số IV.2 và Phụ biểu số IV.3 ban hành kèm theo của Quyết định số 923/QĐ-UBND ngày 06/3/2024 của UBND tỉnh với tổng diện tích 0,0420 ha, tại xã Vân Sơn với diện tích 0,0345 ha và xã Hợp Thắng với diện tích 0,0075 ha: *Chi tiết theo Phụ biểu số V kèm theo.*

6. Các nội dung, chỉ tiêu sử dụng đất khác không thay đổi, điều chỉnh tiếp tục thực hiện theo Quyết định số 923/QĐ-UBND ngày 06/3/2024 của UBND tỉnh.

Điều 2. Trách nhiệm của các đơn vị có liên quan.

1. Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm trước pháp luật và UBND tỉnh về tính đầy đủ, chính xác, hợp lệ của hồ sơ và tài liệu, số liệu liên quan đến không gian, diện tích, loại đất, chỉ tiêu sử dụng đất đã được UBND tỉnh phân bổ, phê duyệt tại các Quyết định: Số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022, số 2598/QĐ-UBND ngày 20/7/2023, số 214/QĐ-UBND ngày 12/01/2024; số 923/QĐ-UBND ngày 06/3/2024; hướng dẫn UBND huyện Triệu Sơn và các đơn vị có liên quan theo dõi, cập nhật chỉ tiêu sử dụng đất vào kế hoạch sử dụng đất hằng năm trình cấp thẩm quyền phê duyệt; hoàn thiện đầy đủ hồ sơ về đầu tư, sử dụng đất, sử dụng rừng, xây dựng, bảo vệ môi trường... mới triển khai dự án theo đúng quy định của pháp luật.

2. UBND huyện Triệu Sơn thực hiện chức năng quản lý Nhà nước về đất đai trên địa bàn; cập nhật các chỉ tiêu sử dụng đất được bổ sung, điều chỉnh vào hồ sơ kế hoạch sử dụng đất hằng năm trình cấp thẩm quyền phê duyệt; chấp hành thực hiện nghiêm túc chỉ tiêu sử dụng đất đã được UBND tỉnh phân bổ tại các Quyết định: Số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022, số 2598/QĐ-UBND ngày 20/7/2023, số 214/QĐ-UBND ngày 12/01/2024, số 923/QĐ-UBND ngày 06/3/2024; thực hiện đầy đủ trình tự, thủ tục, hồ sơ về đầu tư, sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng rừng, xây dựng, bảo vệ môi trường và các quy định khác liên quan mới triển khai dự án theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành và là một bộ phận không tách rời của Quyết định số 923/QĐ-UBND ngày 06/3/2024 của UBND tỉnh.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công Thương; Ban quản lý Khu kinh tế Nghi Sơn và các Khu công nghiệp; UBND huyện Triệu Sơn và các đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (đề b/cáo);
- Huyện ủy, HĐND huyện Triệu Sơn;
- Lưu: VT, NN.
(MC126.04.24)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Đức Giang

Phụ biểu số I

BỔ SUNG, ĐIỀU CHỈNH

Danh mục các công trình, dự án và chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024, huyện Triệu Sơn

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Hạng mục	Chủ đầu tư	Địa điểm (đến cấp xã)	Diện tích thực hiện kế hoạch	Sử dụng vào loại đất	Văn bản chủ trương đầu tư; nguồn vốn đầu tư của cơ quan có thẩm quyền	Trích lục hoặc trích đo vị trí khu đất	Căn cứ pháp lý
I	Đất khu dân cư nông thôn							
1	Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư xã Thọ Sơn để giải phóng mặt bằng thực hiện dự án đường nối thành phố Thanh Hoá với Cảng hàng không Thọ Xuân, đoạn từ đường 514 đến đường vào Cảng hàng không Thọ Xuân	UBND huyện Triệu Sơn	Xã Thọ Sơn	2,1982	ONT	Các Nghị quyết của HĐND huyện: Số 49/NQ-HĐND ngày 23/11/2020 quyết định chủ trương đầu tư; số 132/NQ-HĐND ngày 03/8/2022 về việc điều chỉnh chủ trương đầu tư và thời gian thực hiện dự án; Quyết định số 5216/QĐ-UBND ngày 19/10/2023 của Chủ tịch UBND huyện Triệu Sơn phê duyệt điều chỉnh báo cáo nghiên cứu khả thi	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 809/TLBĐ do Văn phòng Đăng ký đất đai Thanh Hoá lập ngày 08/12/2022	Nghị quyết số 515/NQ-HĐND ngày 14/3/2024 của HĐND tỉnh
2	Đầu tư xây dựng điểm dân cư thôn 6, xã Khuyến Nông	UBND huyện Triệu Sơn	Xã Khuyến Nông	0,7365	ONT	Nghị quyết số 171/NQ-HĐND ngày 03/8/2022 của HĐND huyện về việc quyết định chủ trương đầu tư; các Quyết định của UBND huyện: số 920/QĐ-UBND ngày 05/3/2022 về việc phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật; số 5630/QĐ-UBND ngày 08/11/2023 về việc phê duyệt điều chỉnh báo cáo kinh tế kỹ thuật; Nghị quyết số 269/NQ-HĐND ngày 21/12/2023 của HĐND huyện về kế hoạch đầu tư công nguồn vốn ngân sách năm 2024	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 6223/TLBĐ do Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện Triệu Sơn lập ngày 18/12/2021	Nghị quyết số 515/NQ-HĐND ngày 14/3/2024 của HĐND tỉnh

TT	Hạng mục	Chủ đầu tư	Địa điểm (đến cấp xã)	Diện tích thực hiện kế hoạch	Sử dụng vào loại đất	Văn bản chủ trương đầu tư; nguồn vốn đầu tư của cơ quan có thẩm quyền	Trích lục hoặc trích đo vị trí khu đất	Căn cứ pháp lý
3	Hạ tầng kỹ thuật điểm dân cư Đa Toàn thôn 4, xã Thọ Vực	UBND xã Thọ Vực	Xã Thọ Vực	0,0938	ONT	Nghị quyết số 99/NQ-HĐND ngày 28/12/2023 của HĐND xã về việc quyết định chủ trương đầu tư; Nghị quyết số 103/NQ-HĐND ngày 31/12/2023 của HĐND xã về kế hoạch đầu tư công năm 2024	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 5283/TLBĐ do Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện Triệu Sơn lập ngày 20/7/2021	Nghị quyết số 515/NQ-HĐND ngày 14/3/2024 của HĐND tỉnh
II	Đất cụm công nghiệp							
1	Cụm công nghiệp Hợp Thắng	Công ty TNHH Đầu tư Trường Đại Lộc	Xã Hợp Thắng, xã Vân Sơn	69,9125	SKN	Các Quyết định của UBND tỉnh: Số 3516/QĐ-UBND ngày 28/6/2020 về việc thành lập Cụm công nghiệp Hợp Thắng; số 3784/QĐ-UBND ngày 03/11/2022, số 3014/QĐ-UBND ngày 25/8/2023 điều chỉnh tiến độ thực hiện dự án	Trích lục bản đồ địa chính số 837/TLBĐ do Văn phòng Đăng ký đất đai Thanh Hoá lập ngày 23/12/2020	Nghị quyết số 515/NQ-HĐND ngày 14/3/2024 của HĐND tỉnh
III	Đất thủy lợi							
1	Di chuyển đoạn kênh tưới C6 và tuyến kênh tiêu phía Tây Bắc phục vụ giải phóng mặt bằng dự án cụm công nghiệp Hợp Thắng	UBND huyện Triệu Sơn	Xã Hợp Thắng	0,4629	DTL	Các Quyết định của UBND huyện Triệu Sơn: Số 2552/QĐ-UBND ngày 25/6/2022 phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật; số 6892/QĐ-UBND ngày 28/12/2023 điều chỉnh báo cáo kinh tế kỹ thuật	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 53/TLBĐ do Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện Triệu Sơn lập ngày 22/3/2024	Nghị quyết số 515/NQ-HĐND ngày 14/3/2024 của HĐND tỉnh

Phụ biểu số II.1
BẢNG ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG
Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024, huyện Triệu Sơn

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được phê duyệt tại Quyết định số 923/QĐ-UBND	Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 sau điều chỉnh bổ sung	So sánh	Phân theo đơn vị hành chính								
						Xã Vân Sơn			Xã Hợp Thắng			Xã Khuyến Nông		
						Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được duyệt	Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 sau điều chỉnh	So sánh	Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được duyệt	Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 sau điều chỉnh	So sánh	Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được duyệt	Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 sau điều chỉnh	So sánh
	Loại đất													
1	Đất nông nghiệp	NNP	18.825,7600	18.759,7989	-65,9611	884,4500	884,0647	-0,3853	633,0300	570,1458	-62,8842	449,3400	448,7061	-0,6339
	<i>Trong đó:</i>													
1.1	Đất trồng lúa	LUA	10.948,6700	10.883,5328	-65,1372	349,4500	349,0647	-0,3853	464,5500	401,6658	-62,8842	415,5700	415,0920	-0,4780
1.1.1	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	<i>10.527,4300</i>	<i>10.462,2928</i>	<i>-65,1372</i>	<i>349,3400</i>	<i>348,9547</i>	<i>-0,3853</i>	<i>461,3400</i>	<i>398,4558</i>	<i>-62,8842</i>	<i>414,2600</i>	<i>413,7820</i>	<i>-0,4780</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.008,1300	10.07,4620	-0,6680	27,7800	27,7800		5,9300	5,9300		8,4800	8,4800	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.548,3500	1.548,3500		49,6500	49,6500		31,4700	31,4700		20,7300	20,7300	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.094,1500	1.094,1500		297,9100	297,9100							
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD												
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	3.591,8400	3.591,8400		134,4600	134,4600		100,9800	100,9800				
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	<i>0,8800</i>	<i>0,8800</i>										
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	436,8000	436,6441	-0,1559	9,9400	9,9400		15,2100	15,2100		4,5600	4,4041	-0,1559
1.8	Đất làm muối	LMU												
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	197,8200	197,8200		15,2600	15,2600		14,8900	14,8900				
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	9.914,8200	9.980,8231	66,0031	562,3800	562,7999	0,4199	311,2800	374,1717	62,8917	260,6100	261,2439	0,6339
2.1	Đất quốc phòng	CQP	126,7400	126,7400		1,1800	1,1800		3,3000	3,3000				
2.2	Đất an ninh	CAN	1,8100	1,8100										
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK												
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	10,7300	80,6425	69,9125		0,4721	0,4721		69,4404	69,4404			
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	195,5700	195,5700		1,3000	1,3000		0,0500	0,0500		0,7900	0,7900	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	193,1400	193,1400		44,2500	44,2500		5,5000	5,5000		7,3800	7,3800	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	434,9000	434,9000		100,6000	100,6000		10,8000	10,8000				

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được phê duyệt tại Quyết định số 923/QĐ-UBND	Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 sau điều chỉnh bổ sung	So sánh	Phân theo đơn vị hành chính								
						Xã Vân Sơn			Xã Hợp Thắng			Xã Khuyến Nông		
						Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được duyệt	Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 sau điều chỉnh	So sánh	Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được duyệt	Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 sau điều chỉnh	So sánh	Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được duyệt	Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 sau điều chỉnh	So sánh
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	5,4100	5,4100		0,2200	0,2200		0,2800	0,2800		0,2400	0,2400	
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	337,2400	337,2400		21,1300	21,0300		12,2900	12,2900		4,3700	4,3700	
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	447,1400	446,8052	-0,3348	69,8400	69,8400		9,5600	9,3492	-0,2108	3,1900	3,0976	-0,0924
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,6100	1,6100										
3	Đất chưa sử dụng	CSD	263,9600	263,9180	-0,0420	107,8700	107,8355	-0,0345	2,6400	2,6325	-0,0075	1,8600	1,8600	

Phụ biểu số II.2
BẢNG ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG
Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024, huyện Triệu Sơn

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được phê duyệt tại Quyết định số 923/QĐ-UBND	Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 sau điều chỉnh bổ sung	So sánh	Phân theo đơn vị hành chính					
						Xã Thọ Vực			Xã Thọ Sơn		
						Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được duyệt	Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 sau điều chỉnh	So sánh	Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được duyệt	Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 sau điều chỉnh	So sánh
	Loại đất										
1	Đất nông nghiệp	NNP	18.825,7600	18.759,7989	-65,9611	208,5100	208,4369	-0,0731	795,2800	793,2955	-1,9845
	<i>Trong đó:</i>										
1.1	Đất trồng lúa	LUA	10.948,6700	10.883,5328	-65,1372	174,2700	174,1969	-0,0731	168,9100	167,5935	-1,3166
1.1.1	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	10.527,4300	10.462,2928	-65,1372	174,2700	174,1969	-0,0731	168,3600	167,0435	-1,3166
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.008,1300	1.007,4620	-0,6680	11,9900	11,9900		112,9400	112,2720	-0,6680
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.548,3500	1.548,3500		8,1300	8,1300		143,3600	143,3600	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.094,1500	1.094,1500							
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD									
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	3.591,8400	3.591,8400					362,4400	362,4400	
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	0,8800	0,8800							
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	436,8000	436,6441	-0,1559	14,1200	14,1200		7,6300	7,6300	
1.8	Đất làm muối	LMU									
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	197,8200	197,8200							
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	9.914,8200	9.980,8231	66,0031	142,1000	142,1731	0,0731	378,1800	380,1645	1,9845
	<i>Trong đó:</i>										
2.1	Đất quốc phòng	CQP	126,7400	126,7400							
2.2	Đất an ninh	CAN	1,8100	1,8100					0,1000	0,1000	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK									
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	10,7300	80,6425	69,9125						
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	195,5700	195,5700		3,5600	3,5600		0,2700	0,2700	

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được phê duyệt tại Quyết định số 923/QĐ-UBND	Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 sau điều chỉnh bổ sung	So sánh	Phân theo đơn vị hành chính					
						Xã Thọ Vực			Xã Thọ Sơn		
						Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được duyệt	Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 sau điều chỉnh	So sánh	Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được duyệt	Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 sau điều chỉnh	So sánh
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	193,1400	193,1400		8,7800	8,7800		9,9100	9,9100	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	434,9000	434,9000							
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	28,3200	28,3200							
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3311,9600	3305,3569	-6,6031	59,2400	59,2193	-0,0207	100,6700	100,4880	-0,1820
	<i>Trong đó:</i>										
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>2.261,2900</i>	<i>2.256,7039</i>	<i>-4,5861</i>	<i>40,4000</i>	<i>40,3900</i>	<i>-0,0100</i>	<i>69,0500</i>	<i>68,9834</i>	<i>-0,0666</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>563,1200</i>	<i>561,1030</i>	<i>-2,0170</i>	<i>11,8900</i>	<i>11,8793</i>	<i>-0,0107</i>	<i>19,9200</i>	<i>19,8046</i>	<i>-0,1154</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hoá</i>	<i>DVH</i>	<i>40,4800</i>	<i>40,4800</i>		<i>0,4400</i>	<i>0,4400</i>		<i>1,6600</i>	<i>1,6600</i>	
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>13,1400</i>	<i>13,1400</i>		<i>0,1600</i>	<i>0,1600</i>		<i>0,3500</i>	<i>0,3500</i>	
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>95,0200</i>	<i>95,0200</i>		<i>1,4100</i>	<i>1,4100</i>		<i>2,0600</i>	<i>2,0600</i>	
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>58,9200</i>	<i>58,9200</i>		<i>0,9200</i>	<i>0,9200</i>		<i>1,4100</i>	<i>1,4100</i>	
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>7,5800</i>	<i>7,5800</i>					<i>0,0600</i>	<i>0,0600</i>	
-	<i>Đất công trình bưu chính viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>1,0800</i>	<i>1,0800</i>		<i>0,0600</i>	<i>0,0600</i>		<i>0,0300</i>	<i>0,0300</i>	
-	<i>Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia</i>	<i>DKG</i>	<i>15,6700</i>	<i>15,6700</i>							
-	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>	<i>DDT</i>	<i>13,3000</i>	<i>13,3000</i>		<i>0,1600</i>	<i>0,1600</i>				
-	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>DRA</i>	<i>8,6300</i>	<i>8,6300</i>		<i>0,1300</i>	<i>0,1300</i>		<i>0,0700</i>	<i>0,0700</i>	
-	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	<i>TON</i>	<i>7,4000</i>	<i>7,4000</i>							
-	<i>Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	<i>NTD</i>	<i>215,4900</i>	<i>215,4900</i>		<i>2,4600</i>	<i>2,4600</i>		<i>5,4300</i>	<i>5,4300</i>	
-	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ</i>	<i>DKH</i>									
-	<i>Đất dịch vụ xã hội</i>	<i>DXH</i>	<i>0,8200</i>	<i>0,8200</i>		<i>0,7900</i>	<i>0,7900</i>				
-	<i>Đất chợ</i>	<i>DCH</i>	<i>10,0300</i>	<i>10,0300</i>		<i>0,4200</i>	<i>0,4200</i>		<i>0,6300</i>	<i>0,6300</i>	
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL									
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH									
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	91,3500	91,3500		0,0900	0,0900				
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	4.297,6600	4.300,6885	3,0285	67,1900	67,2838	0,0938	221,8100	224,0082	2,1982
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	406,6400	406,6400							

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được phê duyệt tại Quyết định số 923/QĐ-UBND	Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 sau điều chỉnh bổ sung	So sánh	Phân theo đơn vị hành chính					
						Xã Thọ Vực			Xã Thọ Sơn		
						Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được duyệt	Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 sau điều chỉnh	So sánh	Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được duyệt	Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 sau điều chỉnh	So sánh
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	21,6200	21,6200		0,5200	0,5200		0,4300	0,4300	
2.16	Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp	DTS	2,9900	2,9900							
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG									
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	5,4100	5,4100							
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	337,2400	337,2400		2,5600	2,5600				
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	447,1400	446,8052	-0,3348	0,1600	0,1600		44,9900	44,9584	-0,0316
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,6100	1,6100							
3	Đất chưa sử dụng	CSD	263,9600	263,9180	-0,0420	0,8600	0,8600		0,2800	0,2800	

Phụ biểu số III.2
Chỉ tiêu kế hoạch thu hồi đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024, huyện Triệu Sơn

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích thu hồi năm 2024 được phê duyệt tại Quyết định số 923/QĐ-UBND	Tổng diện tích thu hồi năm 2024 sau điều chỉnh	So sánh	Phân theo đơn vị hành chính					
						Xã Thọ Vực			Xã Thọ Sơn		
						Kế hoạch thu hồi đất năm 2024 được duyệt	Kế hoạch thu hồi đất năm 2024 sau điều chỉnh	So sánh	Kế hoạch thu hồi đất năm 2024 được duyệt	Kế hoạch thu hồi đất năm 2024 sau điều chỉnh	So sánh
1	Đất nông nghiệp	NNP	189,2800	255,2411	65,9611		0,0731	0,0731	7,5300	9,5145	1,9845
	<i>Trong đó:</i>										
1.1	Đất trồng lúa	LUA	142,0500	207,1872	65,1372		0,0731	0,0731	2,1900	3,5066	1,3166
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>140,5300</i>	<i>205,6672</i>	<i>65,1372</i>		<i>0,0731</i>	<i>0,0731</i>	<i>2,0600</i>	<i>3,3766</i>	<i>1,3166</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	7,2200	7,8880	0,6680				0,8800	1,5480	0,6680
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	9,1300	9,1300					1,5300	1,5300	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH									
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD									
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	10,8900	10,8900					2,8100	2,8100	
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>									
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	8,2900	8,4459	0,1559				0,1200	0,1200	
1.8	Đất làm muối	LMU									
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	11,7000	11,7000							
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	54,2000	61,5768	7,3768	0,1300	0,1507	0,0207	5,5700	5,7836	0,2136
	<i>Trong đó:</i>										
2.1	Đất quốc phòng	CQP									
2.2	Đất an ninh	CAN									
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK									
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN									
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,1500	0,1500							
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,4200	0,4200							

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích chuyển mục đích năm 2024 được phê duyệt tại Quyết định số 923/QĐ-UBND	Diện tích chuyển mục đích năm 2024 sau điều chỉnh, bổ sung	So sánh	Phân theo đơn vị hành chính								
						Xã Vân Sơn			Xã Hợp Thắng			Xã Khuyến Nông		
						Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024 được duyệt	Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024 sau điều chỉnh	So sánh	Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024 được duyệt	Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024 sau điều chỉnh	So sánh	Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024 được duyệt	Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024 sau điều chỉnh	So sánh
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS												
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU												
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS												
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU												
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)												
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)												
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	12,3100	12,3100										
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR (a)</i>												
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	5,8500	6,1870	0,3370	0,1500	0,1500					0,0500	0,1527	0,1027

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích chuyển mục đích năm 2024 được phê duyệt tại Quyết định số 923/QĐ-UBND	Diện tích chuyển mục đích năm 2024 sau điều chỉnh, bổ sung	So sánh	Xã Thọ Vực			Xã Thọ Sơn		
						Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024 được duyệt	Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024 sau điều chỉnh	So sánh	Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024 được duyệt	Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024 sau điều chỉnh	So sánh
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU									
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS									
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU									
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)									
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)									
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	12,3100	12,3100							
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR (a)</i>									
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	5,8500	6,1870	0,3370		0,0207	0,0207		0,2136	0,2136

Phụ biểu số V
BẢNG ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG
Chỉ tiêu đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024, huyện Triệu Sơn

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng năm 2024 được phê duyệt tại Quyết định số 923/QĐ-UBND	Tổng diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng năm 2024 sau điều chỉnh	So sánh	Phân theo đơn vị hành chính					
						Xã Vân Sơn			Xã Hợp Thắng		
						Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng năm 2024 được phê duyệt	Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng năm 2024 sau điều chỉnh	So sánh	Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng năm 2024 được phê duyệt	Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng năm 2024 sau điều chỉnh	So sánh
1	Đất nông nghiệp	NNP	0,1300	0,1300							
	<i>Trong đó:</i>										
1.1	Đất trồng lúa	LUA									
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>									
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK									
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN									
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH									
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD									
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX									
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>									
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS									
1.8	Đất làm muối	LMU									
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,1300	0,1300							
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1,3800	1,4220	0,0420	0,3100	0,3445	0,0345	0,0200	0,0275	0,0075
2.1	Đất quốc phòng	CQP									
2.2	Đất an ninh	CAN									
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK									
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN		0,0420	0,0420		0,0345	0,0345		0,0075	0,0075
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,3400	0,3400							
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC									
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS									
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX									
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1,0300	1,0300		0,3100	0,3100		0,0200	0,0200	

